

Bản án số: 507/2025/DS-PT

Ngày: 23 – 12 - 2025

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn A Đam

Các Thẩm phán: Ông Đặng Minh Trung

Ông Phùng Văn Định

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Thế Bắc là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Từ Thanh Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 408/2025/TLPT-DS ngày 23 tháng 10 năm 2025 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số:138/2025/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Cà Mau bị kháng cáo.

- Nguyên đơn: Ông Trương L, sinh năm 1981; Địa chỉ cư trú: Số B, đường N, ấp B, xã L, thành phố C, tỉnh Cà Mau (nay là khóm B, phường L, tỉnh Cà Mau, có mặt nhưng vắng mặt khi tuyên án).

- Bị đơn: Bà Khuru Tú C (tên gọi khác: M), sinh năm 1951.

Người đại diện hợp pháp của bà Khuru Tú C: Anh Khuru Quốc L1, sinh năm 1988 (tên gọi khác: Lén, Khuru Chấn L2) theo hợp đồng ủy quyền ngày 18/3/2025.

Cùng địa chỉ cư trú: Số E, đường L, khóm A, phường B, thành phố C, tỉnh Cà Mau (nay là phường A, tỉnh Cà Mau, có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Khuru Tú C: Ông Phan Khánh D - Là luật sư ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh C (có mặt).

Người kháng cáo: Ông Trương L là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 27/02/2024 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trương L trình bày:

Ông Trương L và bà Khuru Tú C có mối quan hệ hàng xóm với nhau, trong thời gian ông L sinh sống tại địa chỉ số D, đường L, khóm A, phường B, thành phố C (nay là phường A, tỉnh Cà Mau) giữa hai bên có giao dịch vay tiền nhiều lần. Đến ngày 01/3/2022 bà C hỏi vay ông số tiền 300.000.000 đồng, lãi suất 1,6%/tháng, trả lãi hàng tháng, khi vay bà C có làm biên nhận thể hiện người ký nhận tiền vay tên là Khuru Chấn L2 (sau này ông mới biết tên thật là Khuru Tú C). Sau khi bà C làm biên nhận thì giao mỗi bên giữ một bản, cùng thời điểm đó thì ông cũng giao đủ 300.000.000 đồng tiền mặt cho bà C nhận. Đến ngày 01/4/2024 bà C có trả cho ông tiền lãi của tháng 3/2022 với số tiền 4.800.000 đồng thì sau đó bà C không trả lãi tiếp cho đến ngày 27/02/2025. Nay ông khởi kiện yêu cầu buộc bà K Tú Cẩm trả số tiền gốc 300.000.000 đồng và trả lãi tính từ ngày 01/4/2022 đến khi tuyên án là 202.240.000 đồng.

- Tại bản tự khai ngày 18/4/2025 và quá trình giải quyết vụ án ông Khuru Quốc L1 là người đại diện theo ủy quyền của của bị đơn trình bày:

Ông Trương L cho rằng bà Khuru Tú C có vay tiền của ông L nhiều lần là không đúng sự thật. Từ trước đến nay bà C không biết ông L là ai và cũng không có ký bất kỳ biên nhận vay tiền nào của ông L. Bà Khuru Tú C có tên thường gọi là B, không có tên gọi khác là Khuru Chấn L2. Ngày 01/3/2022 bà C không có vay tiền của ông Trương L, do đó bà C không đồng ý trả số tiền 300.000.000 đồng và tiền lãi theo yêu cầu của ông L. Chữ ký và chữ viết Khuru Chấn L2 trong biên nhận do ông L nộp cho Tòa án là do bà C tự viết và ký tên nhưng nội dung biên nhận là do ông L cắt ghép. Lý do có chữ ký của bà C như trên là khi cha ông L mất, chị ông L có đến nhà ông mua nhang, đèn, vàng mã phục vụ đám tang số tiền 2.405.000 đồng, sau đó chị ông L có yêu cầu ông ký nhận tiền vào biên nhận thể hiện đã trả tiền hàng hóa cho ông nhưng do ông không có mặt tại nhà, vì vậy bà C ký thay và ghi tên của ông, từ chỗ ký nhận đến phần dưới khổ giấy còn khoảng trắng, nên ông cho rằng ông L đã cắt khổ giấy đó và ghi chèn thêm nội dung thành biên nhận vay tiền.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Thống nhất với lời trình bày của ông Khuru Quốc L1. Ông L yêu cầu bà C thanh toán vốn lãi tiền vay là không có cơ sở, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của ông L.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số:138/2025/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Cà Mau quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương L về việc buộc bà Khuru Tú C(Khuru Chấn L2) phải thanh toán tiền vốn 300.000.000 đồng và trả 202.240.000 đồng tiền lãi.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 24/9/2025, ông Trương L có đơn kháng cáo, yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu đơn khởi kiện, không đồng ý với bản án dân sự sơ thẩm số:138/2025/DS-ST ngày 16/9/2025 của Toà án nhân dân Khu vực 1 – Cà Mau. Yêu cầu sửa toàn bộ án sơ thẩm với lý do bản án sơ thẩm xét xử chưa xem xét khách quan các tình tiết của vụ án. Bởi lẽ, bà Khuru Tú C có ký biên nhận tiền, bị đơn thừa nhận chữ ký trong biên nhận là của bị đơn, giám định không kết luận nguyên đơn có cắt ghép, khi bị đơn yêu cầu chuyển hồ sơ sang cơ quan điều tra, Cơ quan điều tra kết luận không có dấu hiệu hình sự. Ngoài ra, bị đơn cho rằng hoá đơn tôi xuất trình là hoá đơn chị ruột tôi mua hàng vàng mã, số tiền 2.405.000 đồng vào ngày cha ông mất là không đúng, do cha nguyên đơn mất ngày 20/5/2022 không phải ngày 01/3/2022 như trong biên nhận tôi cung cấp.

- Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Không đồng ý kháng cáo của nguyên đơn do từ trước đến nay bà C không biết ông L là ai và cũng không có ký bất kỳ biên nhận vay tiền nào của ông L. Chữ ký và chữ viết Khuru Chấn L2 trong biên nhận do ông L nộp cho Tòa án là do bà C tự viết và ký tên nhưng nội dung biên nhận là do ông L cắt ghép. Lý do có chữ ký của bà C như trên là khi cha ông L mất, chị ông L có đến nhà ông mua nhang, đèn, vàng mã phục vụ đám tang số tiền 2.405.000 đồng, sau đó chị ông L có yêu cầu ông ký nhận tiền vào biên nhận thể hiện đã trả tiền hàng hóa cho ông nhưng do ông không có mặt tại nhà, vì vậy bà C ký thay và ghi tên của ông, từ chỗ ký nhận đến phần dưới khổ giấy còn khoảng trắng, nên ông L đã cắt khổ giấy đó và ghi chèn thêm nội dung thành biên nhận vay tiền.

Biên nhận tiền thể hiện ngày 01/3/2022, có chỉnh sửa là gạch bỏ tên “ông”, ghi thêm từ “bà”; ghi thêm chữ “người nhận tiền”, “người giao tiền” không có sự thống nhất của bị đơn; nội dung đánh máy dưới phần chữ ký bên nhận tiền, bên giao tiền không có ký tên chốt nội dung nên chưa thể hiện ý chí của bị đơn thống nhất với phần nội dung này; Việc nguyên đơn cho bị đơn vay số tiền lớn là 300.000.000 đồng nhưng không kiểm tra nhân thân biết rõ họ tên ông Khuru Chấn L2 là ai, trong khi bà K Tú Cẩm ký tên và ghi trong biên nhận là Khuru Chấn L2, nhưng ông L không có ý kiến là không phù hợp. Từ các căn cứ nêu trên, cho thấy biên nhận không đảm bảo thuộc tính của chứng cứ theo quy định tại khoản 4, Điều 91 của Bộ luật dân sự nên yêu cầu Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung: Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Trương L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của người tham gia tố tụng, của Kiểm sát viên, HĐXX nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của ông Trương L trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét thấy, tại phiên tòa nguyên đơn ông Trương Lợi G nguyên nội dung đơn kháng cáo, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, yêu cầu buộc bà K Tú Cẩm thanh toán tiền vốn vay 300.000.000 đồng và trả lãi suất theo mức lãi suất 1,6%/tháng từ ngày 01/4/2022 đến ngày tuyên án sơ thẩm 16/9/2025 là 202.240.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn ông Trương L cung cấp bổ sung chứng cứ là đơn trình bày căn cứ kháng cáo đề ngày 23/12/2025 và Giấy chứng tử của ông Trương T là cha của nguyên đơn, đồng thời bảo lưu lời trình bày tại phiên tòa sơ thẩm.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn ông Khưu Quốc L1 không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn ông Trương L và có nộp bổ sung chứng cứ là Bản ý kiến trình bày tại giai đoạn phúc thẩm đề ngày 23/12/2025.

[3] Xét căn cứ kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Hồ sơ vụ án thể hiện nội dung, hình thức của biên nhận tiền ngày 01/3/2022 nguyên đơn cung cấp, chứng minh cho việc bị đơn có vay số tiền 300.000.000 đồng thì vị trí của dòng chữ người giao tiền và người nhận tiền nằm trên cùng của biên nhận, sau khi ký xác nhận rồi mới đến phần nội dung lý do nhận tiền là chưa phù hợp với hình thức, thể thức thông thường, phổ biến trong nhân dân và trong giao dịch giữa cá nhân, tổ chức với nhau. Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Trương L và người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn là ông Khưu Chấn L2 có yêu cầu giám định toàn bộ nội dung biên nhận, tại công văn số 102/PC09 ngày 20/6/2025 của Phòng K2 Công an tỉnh C về việc từ chối giám định với lý do vượt quá khả năng, điều kiện của cơ quan giám định. Tuy không có kết luận giám định biên nhận tiền là cắt ghép, nhưng theo hình thức phổ biến và quy định mẫu về văn bản trong đó có mẫu biên nhận thông thường thì chữ ký của mỗi cá nhân khi ký vào bất kỳ loại văn bản, giấy tờ, theo quy định và thông lệ có vị trí phần cuối văn bản, việc ký tên phần cuối văn bản nó mang ý nghĩa là kết thúc nội dung của văn bản đó, thể hiện ý chí thống nhất với nội dung văn bản tại phần trên, ngoài ra nó còn mang ý nghĩa người soạn thảo văn bản, người đọc văn bản đã kiểm tra và chịu trách nhiệm về nội dung toàn bộ văn bản, ký tên là để chính thức xác nhận tính pháp lý của tài liệu, văn bản, nó đảm bảo cho việc các nội dung ở phần trên văn bản không bị thay đổi, chỉnh sửa sau khi được ký.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Trương L cho rằng biên nhận nhận tiền là do bà Khưu Tú C soạn thảo. Tuy nhiên, ông Trương L thừa nhận ông là người gạch bỏ chữ “ông” đánh máy thay bằng chữ viết “bà” viết tay và nguyên đơn viết chữ người giao tiền, người nhận tiền thay cho chữ đánh máy bị lem, cho thấy nguyên đơn có quyền tự ý bổ sung nội dung biên nhận, nên việc nguyên đơn cho rằng phần nội dung biên nhận do bà C soạn thảo là không phù hợp. Ngoài ra, theo biên bản trình bày ý kiến ngày 29/8/2025, bà C trình bày bà có tên gọi khác là M, ngoài ra bà

không có tên gọi nào khác. Tại phiên toà nguyên đơn Trương L trình bày cho ông Khuru Chấn L2 vay tiền, nhưng qua lời trình bày các đương sự thể hiện người ký và viết tên Khuru Chấn L2 là bà Khuru Tú C, nguyên đơn cho mượn số tiền lớn nhưng không xác định rõ nhân thân người mượn tiền, Biên nhận nguyên đơn có tự sửa nhưng không có sự đồng ý của bị đơn, nên không đảm bảo các thuộc tính của chứng cứ nên chịu hậu quả sơ xuất của mình. Từ cơ sở trên thấy rằng việc bị đơn thừa nhận chữ ký và chữ viết họ tên Khuru Chấn L2 tại biên nhận là do bà Khuru Tú C ký viết, cũng chưa đủ cơ sở để kết luận bị đơn có vay tiền của nguyên đơn.

[4] Ngoài ra trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn không chứng minh được có giao tiền mặt cho bị đơn 300.000.000 đồng, không chứng minh được đã nhận tiền lãi của tháng 3/2022 từ bị đơn là 4.800.000 đồng, trong khi bị đơn không thừa nhận có nhận 300.000.000 đồng do nguyên đơn giao, không thừa nhận có trả cho nguyên đơn 4.800.000 đồng tiền lãi. Từ những phân tích nêu trên, xét thấy yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán tiền vay 300.000.000 đồng và yêu cầu trả lãi 202.240.000 đồng là không có căn cứ pháp luật.

Hội đồng xét xử xét thấy, án sơ thẩm đã xem xét, đánh giá chứng cứ đầy đủ, có căn cứ pháp luật nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Trương L. Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà là phù hợp nên chấp nhận toàn bộ.

[5] Án phí phúc thẩm ông Trương L phải chịu theo quy định pháp luật.

[6] Các quyết định khác của án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trương L; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 138/2025/DS-ST ngày 16/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Cà Mau.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương L về việc buộc bà Khuru Tú C (Khuru Chấn L2) phải thanh toán tiền vốn 300.000.000 đồng và trả 202.240.000 đồng tiền lãi.

Án phí dân sự sơ thẩm ông Trương L phải chịu 24.089.000 đồng. Ngày 10/3/2025 ông Trương L đã dự nộp tạm ứng án phí 11.360.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cà Mau (nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 1 – Cà Mau) theo biên lai thu số 0010457 nên đối trừ, ông Trương L phải nộp tiếp 12.729.000 đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm nguyên đơn ông Trương L phải chịu 300.000 đồng. Đã qua ông Trương L có dự nộp tạm ứng 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000489 ngày 25/9/2025 của Thi hành án tỉnh Cà Mau được chuyển sang thu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Minh Trung

Phùng Văn Định

Nguyễn A Đam

TÒA ÁN NHẬN ĐỊNH:

[1] Về tố tụng: Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa nguyên đơn ông Lâm Văn T1 với bị đơn ông Nguyễn Văn N và bà Dương Hồng T2 là “Tranh chấp hợp đồng

vay tài sản” được quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông Nguyễn Văn N và bà Dương Hồng T2 có địa chỉ tại ấp S, xã T, huyện C, tỉnh Cà Mau nên Tòa án nhân dân huyện Cái Nước thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa án triệu tập họp lệ các đương sự để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng bà B1, ông K1 có mặt, ông P vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông P.

[2] Về nội dung tranh chấp của vụ án: Ông Lâm Văn T1 yêu cầu ông Nguyễn Văn N và bà Dương Hồng T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T1 số tiền nợ gốc là 1.600.000.000 đồng và tiền lãi là 593.520.000 đồng. Tổng vốn và lãi là 2.193.520.000 đồng.

[2.1] Xét về số tiền nợ gốc:

Hội đồng xét xử nhận thấy, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của ông T1 và người đại diện theo ủy quyền của ông N đều thống nhất xác định vào ngày 07/3/2022 giữa ông T1 và ông N có lập biên nhận cầm cố tài sản, đến ngày 09/3/2022 ông N và bà T2 làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông T1 được công chứng tại Văn phòng C1 mục đích để ông N vay ông T1 số tiền 1.600.000.000 đồng và ông N đã nhận đủ tiền từ ông T1. Đây là tình tiết, sự kiện được các đương sự thừa nhận nên không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Về yêu cầu tính lãi:

Ông T1 cho rằng số tiền ông N nợ ông trọng là khoản tiền vay, lãi suất thỏa thuận là 02%/tháng, từ khi vay cho đến nay thì ông T1 đã trả lãi được 244.000.000 đồng, nay yêu cầu ông N tiếp tục trả số tiền lãi từ ngày 09/3/2022 đến ngày 25/10/2024 là 31 tháng 16 ngày với lãi suất 20%/năm với số tiền là 837.520.000 đồng, trừ đi số tiền lãi đã đóng 244.000.000 đồng thì ông N phải tiếp tục trả số tiền lãi là 593.520.000 đồng. Ông N cho rằng đây là số tiền ông T1 cho ông N vay không lãi suất, cụ thể theo biên nhận cầm cố tài sản ngày 07/3/2022 thì hai bên không thỏa thuận lãi suất, đồng thời tại biên bản làm việc ngày 24/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau thì ông T1 trình bày đây là khoản tiền ông T1 cho ông N vay không lãi suất. Số tiền ông N chuyển cho ông T1 244.000.000 đồng là số tiền trả nợ gốc.

Hội đồng xét xử nhận thấy, tại mục [3.3] trang 8 của bản án dân sự số 123/2023/DS-ST ngày 31/5/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau có nội dung “*Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn N, bà Dương Hồng T2 với ông Lâm Văn T1 vào ngày 09/3/2022 tại Văn phòng C1. Người đại diện hợp pháp của ông N xác định ông Đỗ Thành Nam giới T3 cho ông N vay tiền của ông T1 1.600.000.000 đồng, lãi suất 02%/tháng thông qua hình thức ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ phần đất trên cho ông T1 nhưng chưa làm thủ tục sang tên cho ông T1*”. Tại bản tự khai ngày 24/4/2023 của bà Dương Hồng T2 gửi

cho Tòa án nhân thành phố Cà Mau có nội dung “Ngày 09/3/2022 ông N cần vốn làm ăn nên đã thế chấp quyền sử dụng đất nêu trên cho ông Lâm Văn T1, sinh năm 1985, địa chỉ xóm H, phường H, thành phố C để vay số tiền 1.600.000.000 đồng, với lãi suất 2%/tháng. Khi thế chấp vay tiền, theo yêu cầu của ông T1, tôi và ông N đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông T1 (thực tế là thế chấp vay tiền), ông T1 hứa sẽ hủy hợp đồng chuyển nhượng khi ông N trả đủ tiền vốn và lãi”. Từ đó cho thấy, trong quá trình giải quyết vụ án trước đây tại Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau vào năm 2023 thì ông N và bà T2 đều xác định số tiền ông N nợ ông T1 là tiền vay với lãi suất 02%/tháng. Đồng thời, theo sổ phụ chi tiết kiêm báo nợ/báo có của Ngân hàng TMCP Q đối với chủ khách hàng là ông Lâm Văn T1 thể hiện vào ngày 09/3/2022 ông T1 đã 05 lần chuyển vào tài khoản của ông N với số tiền là 1.568.000.000 đồng, điều này phù hợp với lời trình bày của bà B1 là khi chuyển tiền cho ông N thì ông T1 chỉ chuyển 1.568.000.000 đồng, còn 32.000.000 đồng là tiền ông N đóng lãi tháng đầu, đồng thời cũng phù hợp với lời trình bày của ông N và bà T2 vì lãi suất 2%/tháng đối với số tiền 1.600.000.000 đồng thì tiền lãi mỗi tháng là 32.000.000 đồng. Do đó, việc ông K1 là người đại diện theo ủy quyền của ông N cho rằng trước đây giữa ông N và ông T1 có thỏa thuận lãi nhưng sau khi ký kết hợp đồng thì ông T1 không tính lãi là không phù hợp. Ông K1 cho rằng việc ông T1 không chuyển đủ 1.600.000.000 đồng cho ông N mà giữ lại số tiền 32.000.000 đồng là một giao dịch khác nhưng không có gì để chứng minh. Theo bà B1 trình bày, tại biên bản làm việc ngày 24/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau ông T1 trình bày đây là khoản tiền ông T1 cho ông N vay không lãi suất là vì ông T1 không yêu cầu xử lý hậu quả của hợp đồng vô hiệu trong vụ án giải quyết tại Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau mà ông T1 và ông N sẽ tự thỏa thuận nên ông T1 không trình bày phần lãi suất là phù hợp.

Từ những phân tích, đánh giá nêu cho thấy việc ông T1 cho rằng số tiền ông N nợ là tiền vay có lãi suất là có cơ sở. Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện lãi suất các bên thỏa thuận 02%/tháng là vượt mức quy định của Bộ luật dân sự, tuy nhiên khi khởi kiện ông T1 yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 20%/năm là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Do đó, việc ông T1 yêu cầu ông N trả số tiền lãi từ ngày 09/3/2022 đến ngày 25/10/2024 là 31 tháng 16 ngày với lãi suất 20%/năm với số tiền là 837.520.000 đồng, trừ đi số tiền lãi đã đóng 244.000.000 đồng, ông N phải tiếp tục trả số tiền lãi 593.520.000 đồng là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Xét về nghĩa vụ liên đới trả nợ:

Ông N và bà T2 đều xác định đối phần đất thể hiện trong hợp đồng chuyển nhượng giữa ông N, bà T4 với ông T1 là tài sản riêng của ông N, việc bà T2 ký tên vào hợp đồng chuyển nhượng là theo yêu cầu Văn phòng công chứng. Người đại diện hợp pháp của bà T2 cho rằng việc ông N cầm cố đất cho ông T1 là do cá nhân ông N tự thực hiện, nguồn tiền ông N mang đi xử lý công việc riêng cá nhân của ông N không phục vụ cho việc chung của gia đình do đó không đồng ý trả nợ cùng với ông N. Ông N cũng cho rằng việc vay tiền của ông T1 là để ông N kinh doanh làm ăn riêng, không liên quan đến bà T2 nên không yêu cầu bà T2 có nghĩa vụ liên đới trả

nợ. Hội đồng xét xử nhận thấy, theo biên nhận cầm cố tài sản ngày 07/3/2022 không có chữ ký của bà T2, tuy nhiên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có chữ ký của bà T2 và bà T2 biết rõ việc ông N vay tiền của ông T1, cụ thể tại bản tự khai ngày 24/4/2023 của bà Dương Hồng T2 gửi cho Tòa án nhân thành phố Cà Mau có nội dung “*Ngày 09/3/2022 ông N cần vốn làm ăn nên đã thế chấp quyền sử dụng đất nêu trên cho ông Lâm Văn T1, sinh năm 1985, địa chỉ khóm H, phường H, thành phố C để vay số tiền 1.600.000.000 đồng, với lãi suất 2%/tháng. Khi thế chấp vay tiền, theo yêu cầu của ông T1, tôi và ông N đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông T1 (thực tế là thế chấp vay tiền), ông T1 hứa sẽ hủy hợp đồng chuyển nhượng khi ông N trả đủ tiền vốn và lãi*”. Như vậy, tại thời điểm ông N vay tiền của ông T1 thì bà T2 biết nhưng không có ý kiến phải đối gì đồng thời còn ký tên vào hợp đồng chuyển nhượng mục đích để ông N vay tiền. Khi ông N vay tiền của ông T1 thì hôn nhân giữa ông N và bà T2 đang tồn tại, giữa ông N và bà T2 không có thỏa thuận về việc phân chia tài sản chung, riêng trong thời kỳ hôn nhân. Tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của ông N xác định mục đích ông N vay tiền là để kinh doanh mua bán ô tô cũ. Xét thấy, việc ông N kinh doanh cũng nhằm mục đích phục vụ nhu cầu thiết yếu và xây dựng phát triển kinh tế gia đình. Do đó, việc ông T1 yêu cầu bà T2 có nghĩa vụ liên đới trả nợ cùng với ông N là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.4] Đối với thỏa thuận chuyển giao quyền được thi hành án cho người khác:

Người đại diện theo uỷ quyền của ông N là ông K1 cho rằng sau khi Bản án dân sự số 123/2023/DS-ST ngày 31/5/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau có hiệu lực thì giữa ông T1 và ông N có thỏa thuận về việc trả nợ tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau, nay ông T1 khởi kiện để tiếp tục yêu cầu số tiền trên thì ông N không đồng ý.

Hội đồng xét xử nhận thấy, theo Văn bản số 660 ngày 21/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau “*vào ngày 01/10/2023 ông N có gửi cho Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau một đơn yêu cầu nhận tiền bằng hình thức chuyển khoản có chữ ký của người làm chứng là ông Lâm Văn T1 địa chỉ: Khóm H, phường H, thành phố C, tỉnh Cà Mau. Theo đơn ông N yêu cầu khi cơ quan thi hành án thu được tiền của ông Lê Hy Thế P1 và bà Nguyễn Thảo N1 thì chi trả cho ông N bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản đứng tên ông Lâm Văn T1. Ngoài ra các đương sự không có thỏa thuận nào khác*”. Như vậy, theo văn bản trả lời của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau thì ông T1 chỉ gửi đơn yêu cầu đến Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau để yêu cầu chuyển tiền qua số tài khoản của ông T1 khi ông P1 và bà N1 trả tiền cho ông N, ngoài ra giữa ông T1 và ông N không có thỏa thuận nào khác. Đồng thời, theo quy định tại Điều 54 Luật Thi hành án dân sự, Nghị định số 33/2020 ngày 17/3/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật Thi hành án dân sự thì việc thỏa thuận chuyển giao quyền được thi hành án phải được lập thành văn bản có chữ ký xác nhận của bên chuyển giao và bên được chuyển giao. Do đó,

việc đại diện theo uỷ quyền của ông N cho rằng giữa ông N và ông T1 đã thỏa thuận chuyển giao quyền được thi hành án theo quy định tại điểm i Điều 7 Luật thi hành án dân sự là không phù hợp.

[3] Từ những phân tích, đánh giá ở mục [2.1], [2.2], [2.3], [2.4] có đủ cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lâm Văn T1 đối với ông Nguyễn Văn N và bà Dương Hồng T2. Buộc ông N và bà T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T1 số tiền nợ là 2.193.520.000 đồng, trong đó vốn là 1.600.000.000 đồng, lãi là 593.520.000 đồng.

[4] Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông N, bà T2 với ông T1 vào ngày 09/3/2022 đã được giải quyết tại Bản án dân sự số 123/2023/DS-ST ngày 31/5/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau và ông T1 đã thực hiện việc giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Nước tại phiên toà là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự có giá ngạch: Do chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T1 đối với ông N và bà T2 nên ông N và bà T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 75.870.000 đồng (bảy mươi lăm triệu tám trăm bảy mươi nghìn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26; 35; 39; 147, 227, 244, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình;

Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lâm Văn T1 đối với ông Nguyễn Văn N và bà Dương Hồng T2.

Buộc ông Nguyễn Văn N và bà Dương Hồng T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Lâm Văn T1 số tiền nợ 2.193.520.000 đồng (hai tỷ một trăm chín mươi ba triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng), trong đó vốn là 1.600.000.000 đồng, lãi là 593.520.000 đồng.

Kể từ ngày ông T1 có đơn yêu cầu thi hành án, ông N và bà T2 không thi hành khoản tiền nêu trên thì ông N và bà T2 phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Buộc ông Nguyễn Văn N và bà Dương Hồng T2 phải chịu 75.870.000 đồng (bảy mươi lăm triệu tám trăm bảy mươi

ngàn đồng), nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Nước khi án có hiệu lực pháp luật. Ông Lâm Văn T1 không phải chịu án phí, ông T1 có dự nộp số tiền tạm ứng án phí là 38.578.000 đồng (ba mươi tám triệu năm trăm bảy mươi tám ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013091 ngày 17/4/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cái Nước được nhận lại khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai ông Lâm Văn T1, ông Nguyễn Văn N có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Dương Hồng T2 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

